

Số: 056/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên
có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 381/TTr-STC ngày 18 tháng 12 năm 2025, Công văn số 5413/STC-QLG&CS ngày 25/12/2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 44/2017/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BTC).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tính, thu, nộp thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Các nội dung khác có liên quan đến giá tính thuế tài nguyên không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Luật Thuế tài nguyên, Nghị định số 50/2010/NĐ-CP và các quy định của Nhà nước có liên quan.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau ban hành kèm theo Quyết định này, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, gồm:

a) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

b) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

c) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

d) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo.

đ) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên chi tiết tại Phụ lục V kèm theo.

e) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo.

g) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo.

2. Phân địa bàn áp dụng Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo.

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau không được quy định tại Quyết định này thì được thực hiện theo mức giá tối thiểu của khung giá tính thuế tài nguyên quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động thấp hơn

nhưng không quá 20% so với mức giá tối thiểu hoặc cao hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường, lập phương án điều chỉnh giá tính thuế và trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng từ trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường, xác định và trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên. Sau khi ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh gửi văn bản về Bộ Tài chính để cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở xem xét việc điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên.

5. Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành và Bảng giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình UBND tỉnh ban hành bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này.

6. Đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

2. Giao cơ quan thuế các cấp phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan hướng dẫn việc tính, thu, nộp thuế tại Quyết định này đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, kịp thời báo cáo về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để tổng hợp và tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định số: 31/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; số 42/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh

Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; số 75/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Thuế tỉnh Đắk Lắk; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 056/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	I1					Sắt			
		I101				Sắt kim loại	Tấn	8.000.000	9.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000	300.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000	400.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000	525.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	700.000	850.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.000.000	1.025.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000	180.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000	245.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000	310.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	340.000	380.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000	510.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	150.000	165.000
	I2					Mangan (Măng-gan)			
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	Tấn	490.000	595.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	Tấn	700.000	850.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	Tấn	1.000.000	1.150.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	Tấn	1.300.000	1.450.000

		I205				Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	Tấn	1.600.000	1.850.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	Tấn	2.100.000	2.550.000
	I3					Titan			
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)			
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	Tấn	110.000	130.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	Tấn	150.000	180.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	Tấn	210.000	255.000
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	Tấn	385.000	467.500
		I302				Quặng titan sa khoáng			
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000	1.150.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tính quặng Titan)			
				I3020201		Ilmenit	Tấn	1.950.000	2.275.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	Tấn	6.600.000	6.800.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	Tấn	15.000.000	16.500.000
				I3020204		Rutil	Tấn	7.700.000	9.350.000
				I3020205		Monazite	Tấn	24.500.000	29.750.000
				I3020206		Manhectic	Tấn	700.000	775.000
				I3020207		Xi titan	Tấn	10.500.000	12.750.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.000.000	3.500.000
	I4					Vàng			
		I401				Quặng vàng gốc			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au < 2 gram/tấn	Tấn	910.000	1.105.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	Tấn	1.330.000	1.615.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	Tấn	1.900.000	2.200.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	Tấn	2.500.000	2.850.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	Tấn	3.200.000	3.500.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	Tấn	3.800.000	4.150.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	Tấn	4.500.000	4.800.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.100.000	5.650.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000	875.000.000
		I403				Tinh quặng vàng			
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au$	Tấn	154.000.000	187.000.000

						≤240 gram/tấn			
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au > 240 gram/tấn	Tấn	175.000.000	212.500.000
	15					Đất hiếm			
		<i>I501</i>				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $TR_2O_3 \leq 1\%$</i>	Tấn	84.000	102.000
		<i>I502</i>				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < TR_2O_3 \leq 2\%$</i>	Tấn	133.000	161.500
		<i>I503</i>				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < TR_2O_3 \leq 3\%$</i>	Tấn	190.000	230.000
		<i>I504</i>				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < TR_2O_3 \leq 4\%$</i>	Tấn	270.000	310.000
		<i>I505</i>				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < TR_2O_3 \leq 5\%$</i>	Tấn	350.000	390.000
		<i>I506</i>				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR_2O_3 \leq 10\%$</i>	Tấn	490.000	595.000
		<i>I507</i>				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $TR_2O_3 > 10\%$</i>	Tấn	1.050.000	1.275.000
	16					Bạch kim, bạc, thiếc			
		<i>I601</i>				<i>Bạch kim (1)</i>			
		<i>I602</i>				<i>Bạc</i>	kg	16.000.000	17.600.000
		<i>I603</i>				<i>Thiếc</i>			
			I60301			Quặng thiếc gốc			
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	Tấn	896.000	1.088.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.280.000	1.535.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	Tấn	1.790.000	2.045.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	Tấn	2.300.000	2.555.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	Tấn	2.810.000	3.091.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000	187.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000	287.500.000
	17					Wolfram, Antimoan			
		<i>I701</i>				<i>Wolfram</i>			
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.295.000	1.572.500
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	Tấn	1.939.000	2.354.500
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	Tấn	2.905.000	3.527.500
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$	Tấn	4.150.000	4.610.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$	Tấn	5.070.000	5.577.000
		<i>I702</i>				<i>Antimoan</i>			
			I70201			Antimoan kim loại	Tấn	100.000.000	110.000.000

			170202			Quặng Antimoan			
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng Sb $\leq 5\%$	Tấn	6.041.000	7.335.000
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng $5 < \text{Sb} \leq 10\%$	Tấn	10.080.000	12.240.000
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	Tấn	14.400.000	17.265.000
				I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	Tấn	20.130.000	24.440.000
				I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng Sb $> 20\%$	Tấn	28.750.000	31.625.000
	I8					Chì, kẽm			
		I801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	37.000.000	41.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm			
			I80201			Tinh quặng chì			
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb $< 50\%$	Tấn	16.500.000	14.025.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb $\geq 50\%$	Tấn	23.571.000	20.035.000
			I80202			Tinh quặng kẽm			
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn $< 50\%$	Tấn	5.000.000	4.500.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn $\geq 50\%$	Tấn	7.000.000	6.000.000
		I803				Quặng chì, kẽm			
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn $< 5\%$	Tấn	800.000	680.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	Tấn	931.000	1.130.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	Tấn	1.330.000	1.600.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn $\geq 15\%$	Tấn	1.870.000	2.057.000
	I9					Nhôm, Bauxite			
		I901				Quặng bauxite trầm tích	Tấn	52.500	64.000
		I902				Quặng bauxite laterit	Tấn	260.000	325.000
	I10					Đồng			
		I1001				Quặng đồng			
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu $< 0,5\%$	Tấn	483.000	586.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$	Tấn	959.000	1.165.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	Tấn	1.603.000	1.946.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	Tấn	2.290.000	2.750.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	Tấn	3.210.000	3.665.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	Tấn	4.120.000	4.810.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu $\geq 5\%$	Tấn	5.500.000	6.050.000
		I1002				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu $< 20\%$	Tấn	16.500.000	18.150.000

		I1003				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu $\geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	19.800.000	22.400.000
	I11					Niken (Quặng Niken)			
		I1101				Quặng niken có hàm lượng Ni $< 0,5\%$	Tấn	469.000	469.500
		I1102				Quặng niken có hàm lượng $0,5 \leq \text{Ni} < 0,75\%$	Tấn	838.000	838.500
		I1103				Quặng niken có hàm lượng $0,75 \leq \text{Ni} < 1\%$	Tấn	1.173.000	1.173.500
		I1104				Quặng niken có hàm lượng $1 \leq \text{Ni} < 1,25\%$	Tấn	1.509.000	1.509.000
		I1105				Quặng niken có hàm lượng $1,25 \leq \text{Ni} < 1,5\%$	Tấn	1.844.000	1.844.500
		I1106				Quặng niken có hàm lượng $1,5 \leq \text{Ni} < 1,75\%$	Tấn	2.179.000	2.179.500
		I1107				Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq \text{Ni} < 2\%$	Tấn	2.515.000	2.515.000
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi)			
		I1201				Molipden	Tấn	2.800.000	3.150.000
		I1202				Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi) (1)			
	I13					Khoáng sản kim loại khác			
		I1301				Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$	Tấn	11.400.000	12.550.000
		I1302				Quặng Crôm hàm lượng $\text{Cr} \geq 40\%$	Tấn	3.000.000	3.300.000

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 056/2025/QĐ-UBND ngày 31/12 /2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000	109.000
	II2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000	440.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000	204.000
		II202				Đá			
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000	1.000.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000	2.000.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000	6.000.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000	8.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	8.000.000	10.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)			
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	700.000	1.000.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.400.000	2.000.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.100.000	3.000.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000	4.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m ³	170.000	133.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	265.000	181.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	271.000	209.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	316.000	266.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³		200.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	400.000	400.000

				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	244.000	229.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000	1.500.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II301				<i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	90.000	90.000
		II302				<i>Đá sản xuất xi măng</i>			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	127.500
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	76.500
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000	110.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	52.500
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	52.500
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	105.000	127.500
	II4					Đá hoa trắng			
		II401				<i>Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng</i>	m ³	450.000	450.000
		II402				<i>Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát</i>			
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	15.000.000	16.500.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m ³	10.500.000	12.750.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	7.000.000	8.500.000
		II403				<i>Đá hoa trắng dạng khối ($<0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát</i>	m ³	3.450.000	3.450.000
		II404				<i>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</i>	m ³	280.000	340.000
		II405				<i>Đá hoa trắng $<0,4 m^3$ để chế tác mỹ nghệ</i>	m ³	1.380.000	1.380.000
		II406				<i>Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo</i>	m ³	300.000	300.000
	II5					Cát			
		II501				<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m ³	70.000	68.000
		II502				<i>Cát xây dựng</i>			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³		85.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	288.000	248.000
		II503				<i>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	105.000	105.000
	II6					Cát làm thủy tinh	m ³	245.000	297.500
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000	170.000
	II8					Đá Granite			

		II801				Đá Granite màu ruby	m ³	6.000.000	7.000.000
		II802				Đá Granite màu đỏ	m ³	4.200.000	5.100.000
		II803				Đá Granite màu tím, trắng	m ³	1.750.000	2.125.000
		II804				Đá Granite màu khác	m ³	2.800.000	3.400.000
		II805				Đá gabro và diorit	m ³	3.500.000	4.250.000
		II806				Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	1.000.000	900.000
		II807				Đá Granite bán phong hóa	m ³		59.000
	II9					Sét chịu lửa			
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	Tấn	266.000	323.000
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	Tấn	126.000	153.000
	II10					Dolomite, quartzite			
		II1001				Dolomite			
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000	382.500
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)			
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	2.800.000	3.400.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	5.600.000	6.800.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	8.000.000	9.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	10.000.000	11.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000	170.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	24.000.000	24.000.000
		II1002				Quarzite			
			II100201			Quặng Quarzite thường	Tấn	112.000	136.000
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210.000	255.000
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500.000	1.650.000
		II1003				Pyrophyllit			
			II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	100.000	118.000
			II100302			Pyrophyllit có hàm lượng 25%<Al ₂ O ₃ ≤30%	Tấn	152.600	185.000
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng 30%<Al ₂ O ₃ ≤33%	Tấn	329.700	400.000

			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng $\text{Al}_2\text{O}_3 > 33\%$	Tấn	471.000	518.000
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		II1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	210.000	255.000
		II1102				Cao lanh đã rây	Tấn	560.000	680.000
		II1103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	350.000	297.500
		II1104				Fenspat phong hóa	Tấn	75.000	75.000
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật			
		II1201				Mica			
			II120101			Mica	Tấn	1.200.000	1.400.000
			II120102			Sericite	Tấn	380.000	385.000
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	140.000	140.000
		II1202				Thạch anh kỹ thuật			
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	250.000	275.000
			II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.050.000	1.275.000
			II120203			Thạch anh hạt	Tấn	1.500.000	1.650.000
	II13					Pirite, phosphorite			
		II1301				Quặng Pirite (1)			
		II1302				Quặng phosphorite			
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $\text{P}_2\text{O}_5 < 20\%$	Tấn	350.000	425.000
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq \text{P}_2\text{O}_5 < 30\%$	Tấn	500.000	550.000
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $\text{P}_2\text{O}_5 \geq 30\%$	Tấn	600.000	700.000
	II14					Apatit			
		II1401				Apatit loại I			
			II140101			Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.400.000	1.550.000
			II140102			Apatit loại I dạng bột	Tấn	1.000.000	1.150.000
		II1402				Apatit loại II	Tấn	850.000	975.000
		II1403				Apatit loại III	Tấn	350.000	425.000
		II1404				Apatit loại tuyển	Tấn	1.100.000	1.250.000
	II15					Serpentin (Quặng serpentin)	Tấn	125.000	137.500
	II16					Than antraxit hàm lò			
		II1601				Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000	1.436.600
		II1602				Than cục			
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	3.380.000
			II160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	3.740.000
			II160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	3.793.000
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	4.135.000
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	3.705.000
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	3.020.000
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	1.640.000
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	970.000

		II1603				Than cám			
			II160301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	2.865.000
			II160302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	2.985.000
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	2.720.000
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	2.075.000
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040	1.640.000
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	1.295.000
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	975.000
		II1604				Than bùn			
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	885.000
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	800.000
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	655.000
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	565.000
	II17					Than antraxit lộ thiên			
		II1701				Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000	1.435.000
		II1702				Than cục			
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	3.380.000
			II170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	3.740.000
			II170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	3.793.000
			II170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	4.135.000
			II170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	3.705.000
			II170206			Than cục don 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	3.020.000
			II170207			Than cục don 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	1.640.000
			II170208			Than cục don 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	970.000
		II1703				Than cám			
			II170301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	2.865.000
			II170302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	2.985.000
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	2.720.000
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	2.075.000
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040	1.640.000
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	1.295.000
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	975.000
		II1704				Than bùn			
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	885.000
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	800.000
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	655.000
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	565.000
	II18					Than nâu, than mỡ			
		II1801				Than nâu	Tấn	760.000	760.000
		II1802				Than mỡ			
			II180201			Than mỡ có độ tro khô Ak≤40%	Tấn	1.750.000	2.125.000
			II180202			Than mỡ có độ tro khô Ak>40%	Tấn	910.000	1.330.000
	II19					Than khác			
		II1901				Than bùn	Tấn	280.000	340.000
		II1902				Than bùn tuyển khác	Tấn	136.000	156.400
		II1903				Than bã sàng	Tấn	206.000	238.000
		II1904				Xít thải than	Tấn	192.000	221.000
		II1905				Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	Tấn	1.523.000	1.761.500

		II1906				Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm	Tấn	2.302.000	2.651.000
	II20					Kim cương, rubi, sapphire			
		II2001				Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000	880.000.000
		II2002				Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000	880.000.000
		II2003				Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000	880.000.000
	II21					Emerald, alexandrite, opal (1)			
	II22					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz			
		II2201				Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc	Viên	600.000	660.000
	II23					Thạch anh tím thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite			
		II2301				Thạch anh âm khối, trong suốt, tóc	Tấn	800.000.000	880.000.000
		II2302				Anmetit (thạch anh tím)	Tấn	1.000.000.000	1.100.000.000
		II2303				Thạch anh tím thể khác	Tấn	25.000.000	27.500.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401				Barit			
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	Tấn	60.000	60.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	Tấn	200.000	205.000
			II240103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	Tấn	450.000	450.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	Tấn	600.000	700.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	Tấn	800.000	900.000
		II2402				Fluorit			
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	Tấn	100.000	107.500
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	350.000	350.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	1.500.000	1.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	2.500.000	2.750.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.000.000	3.250.000
		II2403				Quặng Diatomite khai thác	Tấn	210.000	210.000
		II2404				Graphit			
			II240401			Quặng Graphit khai thác	Tấn	600.000	660.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	Tấn	6.600.000	7.300.000

		II2405				Quặng Tacl (Tale)			
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000	765.000
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.120.000	1.360.000
		II2406				Bùn khoáng	Tấn	910.000	1.105.000
		II2407				Sét Bentonite	m ³	210.000	255.000
		II2408				Quặng Silic	Tấn	560.000	620.000
		II2409				Quặng Magnesit	Tấn	875.000	1.062.500
		II2410				Đá phong thủy			
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000	1.500.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.000.000	2.200.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.000.000	3.300.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000	5.500
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000	550.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừu long	kg	500.000	550.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.000.000	1.100.000
			II241008			Tourmaline đen	Viên	500.000	550.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.000.000	3.300.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	400.000	440.000

Phụ lục III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 056/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				<i>Cẩm lai</i>			
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m ³	14.000.000	12.500.000
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000.000	24.650.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	36.000.000	33.600.000
		III102				<i>Cẩm liên (cà gằn)</i>	m ³	5.200.000	6.205.000
		III103				<i>Dáng hương (giáng hương)</i>	m ³		23.000.000
			III10301			D < 25cm	m ³	20.000.000	
			III10302			25cm ≤ D < 50cm	m ³	24.000.000	
			III10303			D ≥ 50 cm	m ³	26.000.000	
		III104				<i>Du sam</i>	m ³		21.000.000
			III10401			D < 25cm	m ³	18.000.000	
			III10402			25cm ≤ D < 50cm	m ³	21.000.000	
			III10403			D ≥ 50 cm	m ³	24.000.000	
		III105				<i>Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)</i>			
			III10501			D < 25cm	m ³	6.500.000	5.850.000
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000.000	23.800.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	35.000.000	31.600.000
		III106				<i>Gụ</i>			
			III10601			D < 25cm	m ³	5.400.000	5.400.000
			III10602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	11.100.000	11.100.000
			III10603			D ≥ 50 cm	m ³	16.000.000	14.650.000
		III107				<i>Gụ mật (Gỗ mật)</i>			
			III10701			D < 25cm	m ³	4.000.000	3.650.000
			III10702			25cm ≤ D < 50cm	m ³	8.500.000	7.500.000
			III10703			D ≥ 50 cm	m ³	15.000.000	13.250.000
		III108				<i>Hoàng đàn</i>	m ³	35.000.000	37.500.000
		III109				<i>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</i>	m ³	2.800.000.000	3.400.000.000
		III110				<i>Huỳnh đường</i>	m ³	7.000.000	7.700.000
		III111				<i>Hương</i>			
			III11101			D < 25cm	m ³	7.500.000	6.550.000
			III11102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	18.700.000	16.300.000
			III11103			D ≥ 50 cm	m ³	22.800.000	22.100.000

		III112				<i>Hương tía</i>	m ³	14.000.000	15.400.000
		III113				<i>Lát</i>	m ³	9.500.000	10.450.000
		III114				<i>Mun</i>	m ³	15.000.000	16.000.000
		III115				<i>Muồng đen</i>	m ³	4.620.000	5.610.000
		III116				<i>Pơ mu</i>			
			III11601			D<25cm	m ³	9.360.000	7.956.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	18.000.000	15.300.000
			III11603			D≥ 50 cm	m ³	24.000.000	21.000.000
		III117				<i>Sơn huyết</i>	m ³	8.500.000	8.500.000
		III118				<i>Trai</i>	m ³	9.300.000	9.350.000
		III119				<i>Trắc</i>			
			III11901			D<25cm	m ³	7.500.000	7.400.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	14.500.000	13.450.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	28.000.000	24.800.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	73.900.000	62.815.000
			III11905			D≥ 65cm	m ³	180.000.000	154.300.000
		III120				<i>Các loại khác</i>			
			III12001			D<25cm	m ³	5.100.000	5.100.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	8.000.000	8.100.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	11.300.000	11.300.000
			III12004			D≥ 50 cm		19.650.000	19.650.000
	III2					Gỗ nhóm II			
		III201				<i>Cẩm xe</i>	m ³		6.700.000
			III20101			D<25cm	m ³	6.400.000	
			III20102			25cm≤D<50cm	m ³	6.700.000	
			III20303			D≥ 50 cm	m ³	7.000.000	
		III202				<i>Đinh (đinh hương)</i>			
			III20201			D<25cm	m ³	8.500.000	8.550.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	12.200.000	12.200.000
			III20203			D≥ 50 cm	m ³	15.000.000	15.000.000
		III203				<i>Lìm xanh</i>			
			III20301			D<25cm	m ³	7.100.000	7.150.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	12.400.000	12.400.000
			III20303			D≥ 50 cm	m ³	15.000.000	15.000.000
		III204				<i>Nghiến</i>			
			III20401			D<25cm	m ³	4.300.000	4.300.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.750.000	7.750.000
			III20403			D≥ 50 cm	m ³	10.800.000	10.850.000
		III205				<i>Kiểm kiển</i>			
			III20501			D<25cm	m ³	5.100.000	5.100.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	8.100.000	8.150.000
			III20503			D≥ 50 cm	m ³	14.200.000	14.150.000
		III206				<i>Đa đá</i>	m ³	5.500.000	5.525.000
		III207				<i>Sao xanh</i>	m ³		6.250.000
			III20701			D<25cm	m ³	5.500.000	
			III20702			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000	

			III20703			D $\geq$ 50 cm	m ³	7.000.000	
		III208				Sén	m ³	8.800.000	8.800.000
		III209				Sén mật	m ³	5.750.000	5.750.000
		III210				Sén mũ	m ³	4.050.000	4.050.000
		III211				Táo mật	m ³	8.900.000	8.900.000
		III212				Trai ly	m ³	12.600.000	12.650.000
		III213				Xoay			
			III21301			D<25cm		3.400.000	3.400.000
			III21302			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.700.000	4.750.000
			III21303			D $\geq$ 50 cm	m ³	7.200.000	7.250.000
		III214				Các loại khác			
			III21401			D<25cm	m ³	3.700.000	3.700.000
			III21402			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	7.650.000	7.650.000
			III21403			D $\geq$ 50 cm	m ³	11.250.000	11.250.000
	III3					Gỗ nhóm III			
		III301				Bảng lằng	m ³		5.000.000
			III30101			D<25cm	m ³	3.800.000	
			III30102			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.400.000	
			III30103			D $\geq$ 50 cm	m ³	5.000.000	
		III302				Cà chắc (cà chít)			
			III30201			D<25cm	m ³	2.900.000	2.900.000
			III30202			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.000.000	4.000.000
			III30203			D $\geq$ 50 cm	m ³	5.100.000	5.100.000
		III303				Cà ổi	m ³	5.500.000	5.500.000
		III304				Chò chỉ			
			III30401			D<25cm	m ³	3.050.000	3.050.000
			III30402			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.550.000	4.550.000
			III30403			D $\geq$ 50 cm	m ³	9.500.000	9.500.000
		III305				Chò chai	m ³	5.500.000	5.500.000
		III306				Chua khét	m ³	5.700.000	5.700.000
		III307				Dạ hương	m ³	6.600.000	6.600.000
		III308				Giổi			
			III30801			D<25cm	m ³	7.650.000	7.650.000
			III30802			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	11.000.000	11.050.000
			III30803			D $\geq$ 50 cm	m ³	15.500.000	15.500.000
		III309				Dầu gió	m ³		4.200.000
			III30901			D<25cm	m ³	4.000.000	
			III30902			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.200.000	
			III30903			D $\geq$ 50 cm	m ³	4.400.000	
		III310				Huỳnh	m ³	5.500.000	5.500.000
		III311				Re mít	m ³	4.650.000	4.650.000
		III312				Re hương	m ³	4.950.000	4.950.000
		III313				Săng lẻ	m ³	6.600.000	6.600.000
		III314				Sao đen	m ³	4.650.000	4.650.000
		III315				Sao cát	m ³	3.750.000	3.750.000

		III316				<i>Trường mật</i>	m ³	5.500.000	5.500.000
		III317				<i>Trường chua</i>	m ³	5.500.000	5.500.000
		III318				<i>Vên vên</i>	m ³		4.200.000
			III31801			D<25cm	m ³	4.000.000	
			III31802			25cm≤D<50cm	m ³	4.200.000	
			III31803			D≥ 50 cm	m ³	4.400.000	
		III319				<i>Các loại khác</i>			
			III31901			D<25cm	m ³	2.050.000	2.050.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.650.000	3.650.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	6.100.000	6.100.000
			III31904			D≥ 50 cm	m ³	7.850.000	7.850.000
	III4					Gỗ nhóm IV			
		III401				<i>Bô bô</i>			
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000	1.800.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000	3.200.000
		III402				<i>Chắc khế</i>	m ³	3.500.000	3.750.000
		III403				<i>Cóc đá</i>	m ³	2.100.000	2.350.000
		III404				<i>Dầu các loại</i>	m ³		3.300.000
			III40401			D<25cm	m ³	3.000.000	
			III40402			25cm≤D<50cm	m ³	3.300.000	
			III40402			D≥ 50 cm	m ³	3.600.000	
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	6.000.000	6.500.000
		III406				<i>Gội tía</i>	m ³	6.000.000	6.500.000
		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.100.000	1.150.000
		III408				<i>Sến bo bo</i>	m ³		3.250.000
			III40801			D<25cm	m ³	3.000.000	
			III40802			25cm≤D<50cm	m ³	3.250.000	
			III40803			D≥ 50 cm	m ³	3.500.000	
		III409				<i>Lim sừng</i>	m ³	3.250.000	3.250.000
		III410				<i>Thông</i>	m ³		2.650.000
			III41001			D<35cm	m ³	2.500.000	
			III41002			D≥ 35 cm	m ³	2.800.000	
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m ³	4.500.000	4.950.000
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m ³	3.200.000	3.100.000
		III413				<i>Thông nang</i>			
			III41301			D<35cm	m ³	2.000.000	1.950.000
			III41302			D≥ 35 cm	m ³	3.800.000	3.800.000
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m ³	6.000.000	6.500.000
		III415				<i>Các loại khác</i>			
			III41501			D<25cm	m ³	1.500.000	1.550.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	2.800.000	2.850.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	4.000.000	4.050.000
			III41504			D≥ 50 cm	m ³	5.600.000	5.600.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
		III501				<i>Gỗ nhóm V</i>			

			III50101			Chò xanh	m ³		5.500.000
				III5010101		D<35cm	m ³	5.000.000	
				III5010102		D≥ 35 cm	m ³	6.000.000	
			III50102			Chò xốt	m ³		2.550.000
				III5010201		D<35cm	m ³	2.300.000	
				III5010202		D≥ 35 cm	m ³	2.800.000	
			III50103			Dài ngựa	m ³		3.500.000
				III5010301		D<35cm	m ³	3.400.000	
				III5010302		D≥ 35 cm	m ³	3.600.000	
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000	4.150.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³		3.500.000
				III5010501		D<35cm	m ³	3.400.000	
				III5010502		D≥ 35 cm	m ³	3.600.000	
			III50106			Dầu đồng	m ³		3.350.000
				III5010601		D<35cm	m ³	3.200.000	
				III5010602		D≥ 35 cm	m ³	3.500.000	
			III50107			Dầu nước	m ³		3.300.000
				III5010701		D<35cm	m ³	3.300.000	
				III5010702		D≥ 35 cm	m ³	3.600.000	
			III50108			Lim vàng (lim xẹt)	m ³	5.400.000	3.950.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dãn)	m ³	1.900.000	2.050.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000	4.950.000
			III50111			Sau sau (Táo hậu)	m ³	700.000	800.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.000.000	3.250.000
			III50113			Các loại khác			
				III5011301		D<25cm	m ³	1.500.000	1.530.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.700.000	2.750.000
				III5011303		D≥ 50 cm	m ³	4.900.000	4.950.000
		III502				Gỗ nhóm VI			
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.200.000	2.200.000
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000	3.300.000
			III50203			Chò	m ³	3.200.000	3.750.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000	4.400.000
			III50205			Keo	m ³	2.200.000	2.200.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000	2.600.000
			III50207			Mận rừng	m ³	1.900.000	2.050.000
			III50208			Phay	m ³	1.900.000	2.050.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.700.000	2.700.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.400.000	3.400.000
			III50211			Sấu	m ³	8.820.000	10.710.000
			III50212			Các loại khác			
				III5021201		D<25cm	m ³	1.100.000	1.100.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.300.000	2.300.000
				III5021203		D≥ 50 cm	m ³	4.200.000	4.250.000
		III503				Gỗ nhóm VII			

			III50301			Gáo vàng	m ³	2.500.000	2.450.000
			III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000	2.900.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000	2.550.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.700.000	2.650.000
			III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000	2.900.000
			III50306			Xoăn	m ³	1.400.000	1.700.000
			III50307			Các loại khác			
				III5030701		D<25cm	m ³	1.000.000	1.150.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000	2.400.000
				III5030703		D≥ 50 cm	m ³	3.500.000	3.750.000
		III504				Gỗ nhóm VIII			
			III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000	1.150.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000	4.100.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	1.000.000	920.000
			III50404			Các loại khác			
				III5040401		D<25cm	m ³	800.000	900.000
				III5040402		D≥25cm	m ³	2.000.000	2.380.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ			
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng	bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	bằng 40% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste = 0,7m ³	490.000	595.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801				Tre			
			III80101			D<5cm	Cây	7.700	9.350
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	12.600	15.300
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	21.000	25.500
			III80104			D≥ 10 cm	Cây	30.000	35.000
		III802				Trúc	Cây	7.000	8.500
		III803				Nứa			
			III80301			D<7cm	Cây	2.800	3.400
			III80302			D≥ 7 cm	Cây	5.600	6.800
		III804				Mai			
			III80401			D<6cm	Cây	12.600	15.300
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	21.000	25.500
			III80403			D≥10 cm	Cây	30.000	35.000
		III805				Vầu			
			III80501			D<6cm	Cây	7.700	9.350
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	14.700	17.850
			III80503			D≥ 10 cm	Cây	21.000	23.500
		III806				Tranh	Cây		
		III807				Giang	Cây		

			III80701			D<6cm	Cây	4.200	5.100
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	7.000	8.500
			III80703			D≥ 10 cm	Cây	12.600	15.300
		III808				Lỗ ô			
			III80801			D<6cm	Cây	5.600	6.800
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	10.500	12.750
			III80803			D≥ 10 cm	Cây	15.000	17.500
	III9					Trâm hương, kỳ nam			
		III901				Trâm hương			
			III90101			Loại 1	Kg	425.000.000	425.000.000
			III90102			Loại 2	Kg	85.000.000	85.000.000
			III90103			Loại 3	Kg	17.000.000	17.000.000
		III902				Kỳ nam			
			III90201			Loại 1	Kg	850.000.000	885.000.000
			III90202			Loại 2	Kg	650.000.000	654.500.000
	III10					Hôi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1001				Hôi			
			III100101			Tươi	Kg	56.000	68.000
			III100102			Khô	Kg	80.000	90.000
		III1002				Quế			
			III100201			Tươi	Kg	25.000	27.500
			III100202			Khô	Kg	90.000	100.000
		III1003				Sa nhân			
			III100301			Tươi	Kg	105.000	127.500
			III100302			Khô	Kg	210.000	255.000
		III1004				Thảo quả			
			III100401			Tươi	Kg	84.000	102.000
			III100402			Khô	Kg	280.000	340.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên			
		III1101				Vàng đắng			
			III110101			Tươi	Kg	10.000	
			III110102			Khô	Kg	40.000	
		III1102				Chai cục, dầu rái	Kg	10.000	
		III1103				Song mây (song nước, song bột)	Sợi	10.000	
		III1104				Mây sáo	Sợi	7.500	
		III1105				Dấm bột nhang	Kg	10.000	
		III1106				Nhựa thông	Kg	20.000	
		III1107				Đốt khô	Kg	15.000	
		III1108				Quả ươi			
			III110801			Tươi	Kg	15.000	
			III110802			Khô	Kg	50.000	

[illegible]

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 056/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
IV						Yến sào thiên nhiên	kg		51.100.000

Phụ lục V

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 056/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000	325.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000	775.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.100.000	1.650.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000	26.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	200.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	750.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201				Nước mặt	m ³	3.000	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.600	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000	5.000

Phụ lục VI
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 056/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
IV						Hải sản tự nhiên			
	IV1					Ngọc trai, bảo ngư, hải sâm			
		<i>IV101</i>				<i>Ngọc trai</i>			
		<i>IV102</i>				<i>Bào ngư</i>	kg		330.000
		<i>IV103</i>				<i>Hải sâm</i>	kg		510.000
	IV2					Hải sản tự nhiên khác			
		<i>IV201</i>				<i>Cá</i>			
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg		51.000
			IV20102			Cá loại khác	kg		25.500
		<i>IV202</i>				<i>Cua</i>	kg		185.000
		<i>IV204</i>				<i>Mực</i>	kg		82.500
		<i>IV205</i>				<i>Tôm</i>			
			IV20501			Tôm hùm	kg		748.000
			IV20502			Tôm khác	kg		127.500

Phụ lục VII
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 056/2026/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
VII						Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	Tấn	2.550.000	2.550.000

Phụ lục VIII
ĐỊA BÀN ÁP DỤNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 056/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của
UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Địa bàn xã, phường
I	Địa bàn 68 xã, phường
1	Phường Buôn Ma Thuật
2	Phường Tân An
3	Phường Tân Lập
4	Phường Thành Nhất
5	Phường Ea Kao
6	Phường Buôn Hồ
7	Phường Cư Bao
8	Xã Hòa Phú
9	Xã Ea Drông
10	Xã Ea Wer
11	Xã Ea Nuôl
12	Xã Buôn Đôn
13	Xã Ea Kiết
14	Xã Ea M'Droh
15	Xã Quảng Phú
16	Xã Cuôr Đăng
17	Xã Cư M'gar
18	Xã Ea Tul
19	Xã Ea Ning
20	Xã Dray Bhăng
21	Xã Ea Ktur
22	Xã Ea Kar
23	Xã Ea Ô
24	Xã Ea Knốp
25	Xã Cư Yang
26	Xã Ea Pál
27	Xã Ea Khăl
28	Xã Ea Drăng
29	Xã Ea Wy
30	Xã Ea H'Leo
31	Xã Ea Hiao
32	Xã Ea Súp
33	Xã Ea Rók
34	Xã Ea Bung
35	Xã Ia Rvê
36	Xã Ia Lóp

37	Xã Pong Drang
38	Xã Krông Búk
39	Xã Cư Pong
40	Xã Hòa Sơn
41	Xã Dang Kang
42	Xã Krông Bông
43	Xã Yang Mao
44	Xã Cư Pui
45	Xã Krông Ana
46	Xã Dur Kmăl
47	Xã Ea Na
48	Xã Krông Năng
49	Xã Dliê Ya
50	Xã Tam Giang
51	Xã Phú Xuân
52	Xã Krông Păk
53	Xã Ea Knuéc
54	Xã Tân Tiến
55	Xã Ea Phê
56	Xã Ea Kly
57	Xã Vụ Bôn
58	Xã Liên Sơn Lắc
59	Xã Đăk Liêng
60	Xã Nam Ka
61	Xã Đăk Phoi
62	Xã Krông Nô
63	Xã M'Drăk
64	Xã Ea Riêng
65	Xã Cư M'ta
66	Xã Krông Á
67	Xã Cư Prao
68	Xã Ea Trang
II	Địa bàn 34 xã, phường
1	Phường Tuy Hòa
2	Phường Phú Yên
3	Phường Bình Kiến
4	Phường Xuân Đài
5	Phường Sông Cầu
6	Phường Đông Hòa
7	Phường Hòa Hiệp
8	Xã Xuân Thọ
9	Xã Xuân Cảnh
10	Xã Xuân Lộc

11	Xã Hòa Xuân
12	Xã Tuy An Bắc
13	Xã Tuy An Đông
14	Xã Ô Loan
15	Xã Tuy An Nam
16	Xã Tuy An Tây
17	Xã Phú Hòa 1
18	Xã Phú Hòa 2
19	Xã Tây Hòa
20	Xã Hòa Thịnh
21	Xã Hòa Mỹ
22	Xã Sơn Thành
23	Xã Sơn Hòa
24	Xã Vân Hòa
25	Xã Tây Sơn
26	Xã Suối Trai
27	Xã Ea Ly
28	Xã Ea Bá
29	Xã Đức Bình
30	Xã Sông Hinh
31	Xã Xuân Lãnh
32	Xã Phú Mỹ
33	Xã Xuân Phước
34	Xã Đồng Xuân